



bì xū

必须

Adverb · must

Example Sentences

nǐ bì xū chī fàn

你必须吃饭。

You must eat.

zài zhèng shì huì yì shàng nǐ bì xū chuān zhe dé tǐ
在正式会议上，你必须穿着得体。

You must dress appropriately at formal meetings.

wǒ men bì xū zài jié zhǐ rì qī qián tí jiāo bào gào ma
我们必须在截止日期前提交报告吗？

Must we submit the report before the deadline?

Trace each character, then write the word on your own.

必	必	必	必	必	必	必	必				
须	须	须	须	须	须	须	须	须	须	须	
须											